

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VIN-SUPERCAR
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VIN-SUPERCAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIN-SUPERCAR SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIN-SUPERCAR

2. Mã số doanh nghiệp: 0110316373

3. Ngày thành lập: 11/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 151 đường 19/5, Tổ dân phố 1, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989673353

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4511(Chính)
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, trừ đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm (Loại trừ kinh doanh thực phẩm chức năng)	4632
17.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Loại trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
19.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)	4651
20.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.	4659
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư)	4669
24.	Trồng lúa	0111
25.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
26.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
27.	Trồng cây mía	0114
28.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
29.	Trồng cây lấy sợi	0116
30.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
31.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
32.	Trồng cây hàng năm khác	0119
33.	Trồng cây ăn quả	0121
34.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122

35.	Trồng cây điều	0123
36.	Trồng cây hồ tiêu	0124
37.	Trồng cây cao su	0125
38.	Trồng cây cà phê	0126
39.	Trồng cây chè	0127
40.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
41.	Trồng cây lâu năm khác	0129
42.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
43.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
44.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
45.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
46.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
47.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
48.	Chăn nuôi gia cầm	0146
49.	Chăn nuôi khác	0149
50.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
51.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
52.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
53.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
54.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
55.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
56.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
57.	Khai thác gỗ	0220
58.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
59.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
60.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
61.	Khai thác thủy sản biển	0311
62.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
63.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
64.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
65.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo)	8230
66.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299

67.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Tư vấn giám sát thi công xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng - Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Khảo sát xây dựng - Kiểm định xây dựng - Tư vấn đấu thầu	7110
68.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
69.	Quảng cáo (Loại trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
70.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ hoạt động thiết kế công trình)	7410
71.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn về môi trường. Hoạt động môi giới thương mại. (Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và Tư vấn chứng khoán)	7490
72.	Cho thuê xe có động cơ	7710
73.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
74.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
75.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ kinh doanh thực phẩm chức năng)	4722
76.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
77.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
78.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
79.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
80.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
81.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
82.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
83.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
84.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
85.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
86.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
87.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
88.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011

89.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
90.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
91.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
92.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)	5210
93.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
94.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
95.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan - Hoạt động của đại lý bán vé máy bay	5229
98.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
99.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
100.	Xây dựng nhà để ở	4101
101.	Xây dựng nhà không để ở	4102
102.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
103.	Xây dựng công trình điện	4221
104.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
105.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
106.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
107.	Xây dựng công trình thủy	4291
108.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
109.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
110.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
111.	Phá dỡ	4311
112.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm rà, phá bom mìn)	4312
113.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
114.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)	4741
115.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

